

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 7. Chương Kaṭhina

7. Kathinakkhandhako

7. Phẩm Kaṭhina

Kathinānujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Việc Cho Phép Kaṭhina

306. Kathinakkhandhake **sīsavasenā**ti padhānavasena. **Kathina** nti pañcānisamse antokaraṇasamatthatāya thiranti attho. **So nesam bhavissatīti yujjati** ti “so tumhāka”nti avatvā “nesa”nti vacanam yujjati. **Ye atthatakathinā**ti na kevalam tumhākameva, ye aññepi atthatakathinā, tesam bhavissatīti attho. Atha vā **vo** ti tadā sammukhībhūtehi saddhiṃ asammukhībhūte ca anāgate ca bhikkhū sabbe ekato sampiṇḍetvā vuttam, tumhākanti attho. **So nesanti ettha so tesanti yojetabbam.** Tenāha “atthatakathinānam vo, bhikkhave, imāni pañca kappissantī”ti. **Matakacīvara** nti matassa cīvaram. “Vutthavassavasenā”ti idaṃ pacchimavassamvutthānampi sādharmaṇanti āha “**purimikāya vassam upagantvā paṭhamapavāraṇāya pavāritā labhanti**”ti. **Upagatā vā na labhanti**ti pacchimikāya vutthavassepī sandhāya vuttam.

306. Trong Phẩm Kaṭhina, cụm từ **theo cách đứng đầu** có nghĩa là theo cách chủ yếu. **Kaṭhina** có nghĩa là vững chắc do có khả năng bao gồm năm quả báu. “**Việc ấy sẽ là của họ, điều ấy là hợp lý**” có nghĩa là lời nói “của họ” là hợp lý, thay vì nói “của các ông.” **Những vị đã thọ y kaṭhina** có nghĩa là không chỉ của riêng các ông, mà sẽ là của những vị khác đã thọ y kaṭhina. Hoặc là, từ “**các ông**” được nói ra bằng cách gộp chung tất cả các vị Tỳ-khưu có mặt, không có mặt, và cả những vị trong tương lai, với ý nghĩa là của các ông. Trong câu “**việc ấy của họ**”, ở đây nên được hiểu là “việc ấy của những vị ấy.” Do đó, có lời dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, năm điều này sẽ hợp lệ đối với các ông là những người đã thọ y kaṭhina.” **Y của người đã mất** là y của vị đã viên tịch. Do câu “theo cách đã an cư mùa mưa” này cũng chung cho cả việc an cư mùa mưa sau, nên có lời giải thích rằng: “**những vị đã nhập hạ vào mùa mưa đầu và đã tự tứ trong lễ tự tứ đầu tiên thì được nhận.**” Còn câu “**đã nhập hạ nhưng không được nhận**” được nói ra cũng nhằm ám chỉ đến trường hợp đã an cư trong mùa mưa sau.

Khalimakkhitasātakoti ahatavatthaṃ sandhāya vuttaṃ. **“Akātuṃ na labbhatī”** ti iminā anādariye sati dukkaṭanti dīpeti.

Tấm vải bị vấy bẩn được nói ra là nhằm chỉ đến tấm vải mới. Với câu **“Không làm thì không được phép,”** điều này cho thấy rằng nếu có sự thờ ơ thì phạm tội Tác Ác.

“Apaloketvā”ti idaṃ aññesaṃ vassaṃvutthabhikkhūnaṃ adatvā dātukāmehi kattabbavidhidassanaṃ. Yadi evaṃ kammavācāya eva dānaṃ avuttanti āha **“kammavācā panā”**tiādi. Kathinacīvaraṃ viya kammavācāya dātuṃ na vaṭṭatiyāti apaloketvāva dātabbanti adhippāyo.

“Sau khi đã thông báo” là sự chỉ dẫn về phương cách phải thực hiện dành cho những người muốn dâng cúng mà không trao cho các vị Tỳ-khưu khác đã an cư mùa mưa. Nếu vậy, tại sao việc dâng cúng bằng Tăng sự lại không được đề cập? Do đó, có lời giải thích rằng: **“Còn về Tăng sự...”** v.v. Ý định ở đây là không được phép dâng y kaṭhina bằng Tăng sự, mà phải được dâng cúng sau khi đã thông báo.

308. Mahābhūmiki mahāvisayaṃ, catuvīsatiākāravantatāya mahāvitthārikanti vuttaṃ hoti. **Pañcakanti** pañcakaṇḍaṃ. Eseva nayo sesesupi. **Paṭhamacimilikā** ti kathinavatthato aññā attano pakaticimilikā. **Kucchicimilikaṃ katvā sibbitamattenā** ti thirajiṇṇānaṃ cimilikānaṃ ekato katvā sibbanassetam adhivacananti vadanti. Mahāpaccariyaṃ, kurundiyañca vuttavacananti dassanaṃ, byañjanato eva bhedo, na atthato ti dassanattaṃ katantipi vadanti. **Piṭṭhianuvātāropanamattenā** ti dīghato anuvātassa āropanamattena. **Kucchianuvātāropanamattenāti** puthulato anuvātassa āropanamattena. **Rattinissaggiyenāti** rattiatikkantena.

308. Có phạm vi lớn có nghĩa là có đối tượng rộng, được gọi là có sự giải thích rộng lớn do có hai mươi bốn cách thức. **Năm điều** là năm mảnh. Phương pháp này cũng tương tự trong các trường hợp còn lại. **Tấm lót ban đầu** là tấm lót thông thường của mình, khác với tấm nền kaṭhina. **Chỉ cần may bằng cách làm tấm lót bụng**, người ta cho rằng đây là tên gọi cho việc may bằng cách kết hợp những tấm lót cũ rách lại với nhau. Có sự trình bày rằng đó là lời dạy trong Chú giải Mahāpaccarī và Chú giải Kurundī; người ta cũng cho rằng việc làm này là để chỉ ra rằng chỉ có sự khác biệt về mặt văn tự, chứ không có sự khác biệt về mặt ý nghĩa. **Chỉ cần đắp thêm một lớp vải dọc theo lưng** là chỉ cần đắp thêm một lớp vải dọc theo chiều dài. **Chỉ cần đắp thêm một lớp vải dọc theo bụng** là chỉ cần đắp thêm một lớp vải dọc theo chiều rộng. **Do việc để qua đêm** là do đã trôi qua đêm.

309. Hatavatthakasātakenāti atijijñāsātakō. **Na hi tenāti**ādīsu tena parivārāgatapāṭhena idha ānetvā avuccamānena kathinatthārakassa jānitabbesu na kiñci

parihāyati, tassa sabbassa idheva vuttattāti adhippāyo.

309. Bằng tám vải đã cũ rách là tám vải đã quá cũ nát. Trong các câu như **“Bởi vì không có điều ấy...”** v.v., ý định là trong những điều cần biết của người thọ y kaṭhina, không có gì bị thiếu sót khi bài kinh đi kèm với nó không được đưa vào đây và nói ra, bởi vì tất cả những điều đó đã được nói đến ngay tại đây rồi.

310. Mātā viyāti **mātikā**, ivatthe ka-paccayo daṭṭhabbo. Tena siddhamattham dassento āha **“mātikāti mātaro”**tiādi. **Assāti** etissā mātikāya. Pakkamanantiko kathinubbhāro eva hi sayam attano uppajjati evamabhedūpacārena **“mātikā”**ti vutto ubbhārasseva pakkamanante samuppattito, tabbinimuttāya ca mātikāya abhāvā, tappakāsikāpi cettha pāḷi **“mātikā”**ti vattum yujjati. Sāpi hi pakkamanantikubbhārappakāsanena **“pakkamanantikā”**ti vuttā. Eseva nayo sesubbhāresupi. **Pakkamana** nti cettha upacārasīmātikkanam daṭṭhabbam.

310. Mātikā giống như người mẹ, nên hiểu rằng hậu tố ‘ka’ có nghĩa là ‘giống như’. Khi trình bày ý nghĩa đã thành tựu của nó, có lời dạy rằng: **“mātikā là các người mẹ”** v.v. **Của điều này** là của mātikā này. Việc xả y kaṭhina kết thúc bằng sự rời đi tự nó phát sinh cho chính nó, do đó nó được gọi là “mātikā” theo phép chuyển nghĩa không phân biệt, vì sự phát sinh của việc xả y ở cuối sự rời đi, và vì không có mātikā nào thoát khỏi điều đó. Ở đây, đoạn Pāḷi giải thích điều đó cũng hợp lý để được gọi là “mātikā”. Đoạn Pāḷi ấy cũng được gọi là “kết thúc bằng sự rời đi” do nó làm sáng tỏ việc xả y kết thúc bằng sự rời đi. Phương pháp này cũng tương tự trong các trường hợp xả y còn lại. Ở đây, **sự rời đi** nên được hiểu là việc vượt qua ranh giới quy ước.

Kathinānujānanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về việc cho phép Kaṭhina đã kết thúc.

Ādāyasattakakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Bảy Trường Hợp Thọ Nhận

311. “Na puna āgamissa”nti idaṃ āvāsapalibodhupacchedakāraṇadassanam. Pañcasu hi cīvaramāsesu yadā kadāci na paccessanti cittaena upacārasīmātikkanena āvāsapalibodho chijjati. Paccessanti bahiupacāragatassa pana yattha katthaci na paccessanti citte uppannamatte chijjati. **Paṭhamam cīvarapalibodho chijjati** ti na paccessanti pakkamanato puretameva cīvarassa niṭṭhitattā vuttam. **“Katacīvaramādāyā”**ti hi vuttam. Atthatakathinassa hi bhikkhuno yāva **“saṅghato vā dāyakakulādito vā cīvaram labhissāmī”**ti cīvarāsā vā laddhavatthānam saḥāyasampadādiyogam labhitvā saṅghāṭiādibhāvena **“chinditvā karissāmī”**ti karaṇicchā vā pavattati, tāva cīvarapalibodho anupacchinno eva. Yadā pana yathāpatthitaṭṭhānato

cīvarādīnaṃ sabbathā alābhena vā cīvarāsā ceva laddhānaṃ katvā niṭṭhānena vā naṭṭhavinatṭhādibhāvena vā cīvare nirapekkhatāya vā karaṇicchā ca vigacchati, tadā cīvarapalibodho upacchinno hoti.

311. “Tôi sẽ không trở lại” là sự chỉ ra nguyên nhân cắt đứt chướng ngại về trú xứ. Thật vậy, trong năm tháng về y, chướng ngại về trú xứ bị cắt đứt khi vượt qua ranh giới quy ước với tâm niệm rằng sẽ không trở lại vào một lúc nào đó. Còn đối với người đã đi ra ngoài ranh giới quy ước với ý định sẽ trở lại, chướng ngại bị cắt đứt ngay khi tâm niệm rằng sẽ không trở lại phát sinh ở bất cứ nơi đâu. **Chướng ngại về y được cắt đứt trước tiên** được nói đến do y đã được hoàn thành ngay cả trước khi rời đi với ý định không trở lại. Bởi vì đã có lời dạy rằng: “mang theo y đã làm xong.” Thật vậy, đối với vị Tỳ-khưu đã thọ y kaṭhina, chừng nào sự mong đợi về y còn tồn tại, chẳng hạn như “tôi sẽ nhận được y từ Tăng chúng hoặc từ gia đình thí chủ,” hoặc chừng nào ý muốn làm y còn tồn tại, chẳng hạn như “tôi sẽ cắt và may thành y tăng-già-lê, v.v. sau khi nhận được sự hỗ trợ của bạn bè và các vật liệu đã nhận được,” thì chừng đó chướng ngại về y vẫn chưa được cắt đứt. Nhưng khi sự mong đợi về y và ý muốn làm y biến mất do hoàn toàn không nhận được y từ nơi mong muốn, hoặc do đã làm và hoàn thành các y đã nhận, hoặc do y bị mất hay hư hỏng, hoặc do không còn luyến tiếc y, thì lúc đó chướng ngại về y được cắt đứt.

So ca idha “katacīvaraṃ ādāyā”ti vacanena pakāsito. Evaṃ upari sabbattha pāḷivacanakkamaṃ nissāya nesam paṭhamam, pacchā ca upacchijjanaṃ vuttanti daṭṭhabbam. Sabbathāpi ca imesaṃ ubhinnaṃ palibodhānaṃ upacchedeneva kathinubbhāro, na ekassa. Tesañca pubbāpariyena, ekakkhaṇe ca upacchijjanaṃ dassetuṃ imā aṭṭha mātikā ṭhapitāti veditabbā. **Antosīmāyanti** cīvaraniṭṭhānakkaṇe yeva chinnattā vuttaṃ. **Nevimaṃ cīvaraṃ kāressa** nti cīvare apekkhāya vigatattā karaṇapalibodhassāpi upacchinnaṃ dasseti. Yo pana appicchatāya vā anatti katāya vā sabbathā cīvaraṃ na sampaticchati, tassa bahisīmāgatassa sabbathāpi cīvarapalibodhābhāvena na paccassanti sanniṭṭhānamattena **sanniṭṭhānantiko** kathinubbhāro veditabbo. **So panāti** palibodhupacchedo. **Ayam panā** ti āsāvacchedako kathinubbhāro visuṃ vitthāretvā vutto, idha na vuttoti sambandho.

Điều đó ở đây được làm sáng tỏ bằng lời dạy: “mang theo y đã làm xong.” Như vậy, ở phần trên, nên hiểu rằng việc cắt đứt trước và sau của chúng được nói đến dựa theo thứ tự của lời Pāli ở khắp mọi nơi. Hơn nữa, nên biết rằng việc xả y kaṭhina xảy ra do sự cắt đứt cả hai chướng ngại này, chứ không phải một. Và nên biết rằng tám mātikā này được thiết lập để chỉ ra sự cắt đứt của chúng theo thứ tự trước sau và trong cùng một khoảnh khắc. **Bên trong ranh giới** được nói đến vì chướng ngại đã được cắt đứt ngay tại khoảnh khắc hoàn thành y. **Sẽ không làm y này** cho thấy rằng chướng ngại về việc làm y cũng đã được cắt đứt do không còn luyến tiếc y nữa. Còn đối với người hoàn toàn không nhận y do ít mong muốn hoặc không cần thiết, khi người đó đã đi ra ngoài ranh giới, việc xả y kaṭhina **kết thúc bằng sự quyết định** nên được hiểu là chỉ bằng sự quyết định rằng sẽ

không trở lại, do hoàn toàn không có chướng ngại về y. **Điều đó** là sự cắt đứt chướng ngại. **Còn điều này** là việc xả y kaṭhina cắt đứt hy vọng được giải thích riêng một cách chi tiết, có mối liên hệ là nó không được nói đến ở đây.

Anāsāya labhatīti “yasmim kule cīvaraṃ labhissāmā”ti āsā anuppannapubbā, tattha cīvarāsāya anuppannatthāne yattha katthaci labhatīti attho. **Āsāya na labhatī** ti āsīsatatthāne na labhatīti attho. **Idha na vuttoti** idha savanantikānantare na vutto. **Tatthāti** tasmim sīmātikkantike. **Sīmātikkantiko** nāma cīvaramāsānaṃ pariyantadivasasaṅkhātāya sīmāya atikkamanato sañjāto. Keci “bahisīmāya kālātikkamo sīmātikkamo”ti maññanti, tesam antoupacāre cīvarakālātikkamepi kathinubbhāro asammato nāma siyāti na cetam yuttam. Tasmā yattha katthaci kālātikkamo sīmātikkamoti veditabbo. Ettha ca pāliyaṃ “katacīvaro”ti idaṃ upalakkhaṇamattam, akatacīvarassapi kālātikkamena sīmātikkantiko hoti, dve ca palibodhā ekato chijjanti. Evaṃ aññatthāpi yathāsambhavaṃ tamtam visesanābhāvepi kathinubbhāratā, palibodhupacchedappakāro ca veditabbo. **“Sahubbhāre dvepi palibodhā apubbam acarimam chijjanti”**ti idaṃ akatacīvarassa paccessanti adhiṭṭhānasambhavapakkaṃ sandhāya vuttam, tesu aññatarābhāvepi sahubbhārova hoti.

Nhận được mà không mong đợi có nghĩa là sự mong đợi “chúng ta sẽ nhận được y trong gia đình nào” chưa từng phát sinh, ở nơi mà sự mong đợi y chưa phát sinh, nhận được ở bất cứ nơi đâu. **Không nhận được ở nơi mong đợi** có nghĩa là không nhận được ở nơi đã mong mỏi. **Không được nói đến ở đây** là không được nói đến ngay sau trường hợp kết thúc bằng việc nghe. **Ở đó** là trong trường hợp vượt quá giới hạn đó. **Vượt quá giới hạn** được gọi như vậy vì nó phát sinh do sự vượt qua giới hạn được tính bằng ngày cuối cùng của các tháng y. Một số người cho rằng “vượt quá thời gian ở ngoài ranh giới là vượt quá giới hạn,” đối với họ, việc xả y kaṭhina ngay cả khi quá thời hạn về y trong phạm vi quy ước sẽ không được chấp nhận, điều này không hợp lý. Do đó, nên hiểu rằng việc vượt quá thời gian ở bất cứ đâu đều là vượt quá giới hạn. Ở đây, trong Pāli, câu “người đã làm xong y” chỉ là một cách nói tượng trưng, ngay cả đối với người chưa làm xong y, việc vượt quá giới hạn cũng xảy ra do quá thời gian, và cả hai chướng ngại đều bị cắt đứt cùng một lúc. Tương tự như vậy, ở những nơi khác, nên hiểu rằng tình trạng xả y kaṭhina và cách thức cắt đứt chướng ngại cũng có thể xảy ra ngay cả khi không có những đặc điểm tương ứng đó, tùy theo khả năng. **“Trong trường hợp xả y đồng thời, cả hai chướng ngại đều bị cắt đứt không trước không sau”** được nói ra nhằm ám chỉ đến trường hợp có khả năng quyết định sẽ trở lại đối với người chưa làm xong y; ngay cả khi thiếu một trong hai điều đó, vẫn là trường hợp xả y đồng thời.

312-325. Samādāyavāro ādāyavārasadisova. Upasaggamevettha viseso. Tenāha **“puna samādāyavārepi...pe... teyeve dassitā”**ti. Vipakatacīvare pakkamanantikassa abhāvato **“yathāsambhava”**nti vuttam. Teneva vipakatacīvaravāre chaḷeva ubbhārā vuttā, cīvare hatthagate ca āsāvacchedikassa

asambhavā, so etesu vāresu yattha katthaci na vutto, visuññeva vutto. Vipparakataṇṇha cettha ādāyavārasamādayavārasena dve chakkavārā vuttā.

312-325. Phần về việc mang theo cũng tương tự như phần về việc nhận. Ở đây, chỉ có sự khác biệt ở tiếp đầu ngữ. Do đó, có lời dạy rằng: **“một lần nữa, trong phần về việc mang theo... v.v... chính những điều đó đã được chỉ ra.”** Do không có trường hợp kết thúc bằng sự rời đi đối với y chưa được làm xong, nên đã nói là **“tùy theo khả năng.”** Chính vì vậy, trong phần về y chưa được làm xong, chỉ có sáu trường hợp xả y được đề cập. Và vì không có khả năng xảy ra trường hợp cắt đứt hy vọng khi y đã ở trong tay, nên trường hợp đó không được nói đến ở bất cứ đâu trong các phần này, mà được nói đến một cách riêng biệt. Ở đây, trong phần về y chưa làm xong, hai bộ sáu trường hợp đã được đề cập theo cách của phần về việc nhận và phần về việc mang theo.

Tato paramaṇiṭṭhānasanniṭṭhānanāsanantikānaṃ vasena tīṇi tikāni dassitāni. Tattha tatiyattike **anadhiṭṭhitenā**ti “paccassaṃ, na paccassa”nti evaṃ anadhiṭṭhitena, na evaṃ manasikatvāti attho. Tatiyattikato pana paramaṇiṭṭhaṃ ekamaṃ chakkamaṃ dassitaṃ. Evaṃ tīṇi tikāni, ekamaṃ chakkañcāti paṭhamamaṃ pannarasakamaṃ vuttamaṃ, iminā nayena dutiyapannarasakādīni veditabbāni.

Sau đó, ba bộ ba trường hợp đã được chỉ ra theo cách kết thúc bằng việc hoàn thành, quyết định, và mất mát. Trong bộ ba thứ ba, **bằng sự không quyết định** có nghĩa là không quyết định như “tôi sẽ trở lại, tôi sẽ không trở lại,” nghĩa là không tác ý như vậy. Sau bộ ba thứ ba, một bộ sáu trường hợp được chỉ ra. Như vậy, ba bộ ba và một bộ sáu, đó là bộ mười lăm trường hợp đầu tiên được nói đến. Nên hiểu các bộ mười lăm trường hợp thứ hai, v.v. theo phương pháp này.

Pāḷiyaṃ āsādvādasake bahisīmāgatassa kathinuddhāresu tesampi cīvarāsādivasena cīvarapalibodho yāva cīvaraniṭṭhānā tiṭṭhatīti āha **“so bahisīmāgato suṇāti ‘ubbhataṃ kira tasmimā āvāse kathinanti...pe... savanantiko kathinuddhāro’”**ti. Ettha ca savanakkhaṇe āvāsapalibodho paṭhamamaṃ chijjati, niṭṭhite cīvarapalibodhoti veditabbo.

Trong Pāḷi, ở bộ mười hai trường hợp về hy vọng, trong các trường hợp xả y kaṭhina của người đã đi ra ngoài ranh giới, chướng ngại về y của họ cũng tồn tại cho đến khi y được hoàn thành, do đó có lời dạy rằng: **“Người đó đã đi ra ngoài ranh giới và nghe rằng ‘y kaṭhina trong trú xứ đó đã được xả rồi, nghe nói vậy... v.v... việc xả y kaṭhina kết thúc bằng việc nghe.’”** Ở đây, nên hiểu rằng vào khoảnh khắc nghe, chướng ngại về trú xứ bị cắt đứt trước tiên, sau khi hoàn thành y thì chướng ngại về y mới bị cắt đứt.

Disaṃgamikanavake **disaṃgamiko pakkamatīti** na paccassanti pakkamati, iminā āvāsapalibodhābhāvo dassito hoti. Teneva vassaṃvutthāvāse puna gantvā

cīvaraniṭṭhāpitamatte niṭṭhānantiko kathinuddhāro vutto. **“Cīvarapaṭivisaṃ apavilāyamāno”**ti iminā cīvarapalibodhasamaṅgikattamassa dasseti, **apavilāyamāno** ti ākaṅkhamāno. **Sesaṃ suviññeyyameva.**

Trong bộ chín trường hợp về người đi phương khác, **người đi phương khác rời đi** có nghĩa là rời đi với ý định không trở lại, điều này cho thấy sự không có chướng ngại về trú xứ. Chính vì vậy, việc xả y kaṭhina kết thúc bằng việc hoàn thành được nói đến ngay khi trở lại trú xứ đã an cư mùa mưa và hoàn thành xong y. Với câu **“mong đợi phần y của mình,”** điều này cho thấy người đó có đầy đủ chướng ngại về y; **mong đợi** có nghĩa là khao khát. Phần còn lại đều dễ hiểu.

Ādāyasattakakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về bảy trường hợp thọ nhận đã kết thúc.

Kathinakkhandhakavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phương pháp giải thích Phẩm Kaṭhina đã kết thúc.